

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHỤC HƯNG HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 1 - Tháp A - Tòa nhà CT2 (The Light) - Đ. Tố Hữu - P. Trung Văn
Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý 4 năm tài chính 2024

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.483.115.586.530	2.445.972.438.778
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		226.226.059.734	151.883.991.678
1. Tiền	111	V.01	226.226.059.734	151.883.991.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	1.999.121.501	51.949.307.274
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.999.121.501	51.949.307.274
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		1.673.513.522.768	1.648.049.153.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.200.995.217.689	1.294.125.817.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		344.081.417.373	179.162.819.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	134.898.277.738	181.221.906.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.504.288.740)	(6.504.288.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.898.708	42.898.708
IV. HÀNG TỒN KHO	140		579.866.361.323	588.128.646.874
1. Hàng tồn kho	141	V.05	579.866.361.323	588.128.646.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.510.521.204	5.961.339.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.286.555.036	917.350.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		221.211.168	220.863.168
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.755.000	4.823.125.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	200		507.024.096.736	481.406.401.051
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		560.700.000	560.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		560.700.000	560.700.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		36.375.696.988	43.609.317.364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	33.361.591.274	40.308.836.567
- Nguyên giá	222		87.179.870.034	87.328.045.704
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53.818.278.760)	(47.019.209.137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V06	2.743.186.599	3.053.704.183
- Nguyên giá	225		3.398.181.818	3.398.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(654.995.219)	(344.477.635)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	270.919.115	246.776.614
- Nguyên giá	228		1.308.965.600	1.130.215.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.038.046.485)	(883.438.986)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V07	67.012.734.338	69.182.824.168
- Nguyên giá	231		77.144.485.883	77.144.485.883
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(10.131.751.545)	(7.961.661.715)
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		1.497.789.091	1.497.789.091
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.497.789.091	1.497.789.091
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		363.523.943.000	353.506.870.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	122.760.000.000	93.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	205.439.073.000	204.222.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	24.642.000	24.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.300.228.000	55.300.228.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		38.053.233.319	13.048.900.428
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	38.053.233.319	13.048.900.428
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	270	-	2.990.139.683.266	2.927.378.839.829

010
 CÔNG
 XÃ
 PHỤ
 HỒ
 M T U

NGUỒN VỐN			31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		2.370.250.467.011	2.281.922.635.473
I. NỢ NGẮN HẠN	310		2.364.380.317.011	2.271.093.208.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	698.116.040.458	657.120.137.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	334.110.339.807	292.529.855.374
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	4.733.019.849	499.485.795
4. Phải trả người lao động	314		13.460.862.295	9.098.177.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.448.022.110	42.125.427.170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.284.426.368.888	1.269.612.059.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		288.170.913	530.228.186
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.797.492.691	(422.162.640)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.870.150.000	10.829.427.127
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

NGUỒN VỐN			31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5.870.150.000	10.829.427.127
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		619.889.216.255	645.456.204.356
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	619.889.216.255	645.456.204.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.971.000.000	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.531.099.941	58.069.088.042
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		29.728.124.542	47.952.017.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.802.975.399	10.117.070.470
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không đồng kiểm soát	429		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.990.139.683.266	2.927.378.839.829

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

13113
NG TY
PHÂN
Y DỰ
IC HỮU
LIÊM

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 - năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TH MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	541.796.884.667	590.519.997.500	1.509.504.654.732	1.726.997.416.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	541.796.884.667	590.519.997.500	1.509.504.654.732	1.726.997.416.903
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	541.226.903.902	565.497.969.348	1.440.488.557.652	1.629.935.299.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		569.980.765	25.022.028.152	69.016.097.080	97.062.116.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	31.503.964.673	4.889.023.100	35.818.561.119	16.124.036.683
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.909.822.810	14.697.037.509	34.038.853.348	55.882.957.579
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.157.883.300	14.253.510.579	31.671.717.396	54.274.700.766
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	18.581.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.227.734.356	13.742.873.850	56.231.772.495	46.881.812.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.936.388.272	1.471.139.893	14.564.032.356	10.402.801.850
11. Thu nhập khác	31		328.275.235	5.078.110.192	1.924.715.224	10.218.904.635
12. Chi phí khác	32		2.212.468.593	4.312.251.344	3.673.784.333	8.064.704.022
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.884.193.358	765.858.848	-1.749.069.109	2.154.200.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.052.194.914	2.236.998.741	12.814.963.247	12.557.002.463
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9.295.711.617	203.568.713	10.011.987.848	2.439.931.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		756.483.297	2.033.430.028	2.802.975.399	10.117.070.470
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.814.963.247	12.557.002.463
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.826.853.297	9.524.840.385
- Các khoản dự phòng	03		(242.057.273)	(400.554.960)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.584.736.598)	(16.214.018.093)
- Chi phí lãi vay	06		31.671.717.396	54.274.700.766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.486.740.069	59.741.970.561
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(20.910.234.895)	(285.093.504.234)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		8.262.285.551	17.630.258.799
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		73.526.663.697	108.219.973.416
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(25.373.537.544)	3.368.650.189
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.671.717.396)	(54.274.700.766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.911.642.698)	(2.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(809.344.669)	(1.048.862.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.599.212.115	(153.456.214.675)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(584.250.000)	(11.582.144.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		927.282.388	3.593.779.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(85.300.228.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	26.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.017.073.000)	(38.700.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.818.561.119	3.595.655.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.144.520.507	(101.492.937.511)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.550.256.556.402	1.674.235.737.399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.538.819.978.715)	(1.312.000.430.531)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.581.545.508)	(1.878.654.590)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.256.696.745)	(2.794.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.401.664.566)	360.353.857.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		74.342.068.056	105.404.705.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151.883.991.678	46.479.286.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		226.226.059.734	151.883.991.678

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

Thuyết minh báo cáo tài chính
Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp là 01013111315 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010, Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 29/12/2021.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình: công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác,...
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

Trong năm hoạt động chính của Công ty là thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, phát triển dự án.

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

4. Các chi nhánh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh miền Nam (tạm ngừng hoạt động);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (tạm ngừng hoạt động);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thăng Long.

5. Các Công ty con, cụ thể bao gồm:

- Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;
- Công ty TNHH Đầu tư PHK;
- Công ty Cổ phần Phú Lâm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định:

- Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

5. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

*** Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*** Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*** Doanh thu Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*** Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và kinh doanh bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.-

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	769.474.405	605.432.102
- Tiền gửi ngân hàng	225.456.585.329	151.278.559.576
Cộng	226.226.059.734	151.883.991.678
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.999.121.501	51.949.307.274
Cộng	1.999.121.501	51.949.307.274
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	35.821.226.869	36.558.995.607
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	81.837.452.414	129.636.791.443
- Công ty TNHH The Forest City	36.816.095.906	36.816.095.906
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ROX CONS Việt Nam	12.155.735.282	12.155.735.282
- Công ty cổ phần HBI	2.125.997.461	55.060.964.843
- Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Tài nguyên	200.985.297.271	167.849.700.025
- Công ty CP đầu tư BĐS Đông Đô - BQP	48.517.311.965	60.536.087.965
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	42.913.582.149	27.331.355.900
- Công ty cổ phần Phú Lâm	26.002.236.904	56.790.489.904
- Công ty CP BĐS tập đoàn Tân Á Đại Thành - Meyland	41.421.274.937	47.893.385.858
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	51.940.271.870	70.228.922.613
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	24.508.344.059	27.319.650.381
- Phải thu các đối tượng khác	595.950.390.602	565.947.641.742
Cộng	1.200.995.217.689	1.294.125.817.469
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu khác	54.854.679.355	72.870.473.728
- Tạm ứng	42.584.627.772	72.400.180.386
- Phải thu các bên liên quan	37.458.970.611	35.951.252.845
Cộng	134.898.277.738	181.221.906.959
5. Hàng tồn kho		
- Nguyên vật liệu	216.760.000	415.438.511
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	579.057.759.324	587.121.366.364
- Hàng hóa	591.841.999	591.841.999
Cộng	579.866.361.323	588.128.646.874

6. Tăng, giảm tài sản cố định:

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư tại 01/01/2024	28.461.674.007	31.648.415.291	26.751.464.588	466.491.818	0	87.328.045.704
Tăng trong kỳ	0	405.500.000	0	0	0	405.500.000
- Mua trong kỳ		405.500.000				405.500.000
Giảm trong kỳ	0	553.675.670			0	553.675.670
- Giảm do thanh lý		553.675.670				553.675.670
* Số dư tại 31/12/2024	28.461.674.007	31.500.239.621	26.751.464.588	466.491.818	0	87.179.870.034
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư tại 01/01/2024	12.637.048.871	25.382.442.832	8.718.976.772	280.740.662	0	47.019.209.137
Tăng trong kỳ	2.086.314.744	3.137.687.939	1.931.885.702	35.749.999	0	7.191.638.384
- Khấu hao trong kỳ	2.086.314.744	3.137.687.939	1.931.885.702	35.749.999	0	7.191.638.384
Giảm trong kỳ	0	392.568.761			0	392.568.761
* Số dư tại 31/12/2024	14.723.363.615	28.127.562.010	10.650.862.474	316.490.661	0	53.818.278.760
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư tại 01/01/2024	15.824.625.136	6.265.972.459	18.032.487.816	185.751.156	0	40.308.836.567
* Số dư tại 31/12/2024	13.738.310.392	3.372.677.611	16.100.602.114	150.001.157	0	33.361.591.274

6.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
* Số dư tại 01/01/2024		3.398.181.818				3.398.181.818
Tăng trong kỳ		-				-
Giảm trong kỳ						
* Số dư tại 31/12/2024		3.398.181.818				3.398.181.818
Giá trị hao mòn lũy kế						-
* Số dư tại 01/01/2024		344.477.635				344.477.635
Tăng trong kỳ		310.517.584				310.517.584
- Khấu hao trong kỳ		310.517.584				310.517.584
Giảm trong kỳ						-
* Số dư tại 31/12/2024		654.995.219				654.995.219
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
* Số dư tại 01/01/2024						3.053.704.183
* Số dư tại 31/12/2024		2.743.186.599				2.743.186.599

6.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
* Số dư tại 01/01/2024	1.130.215.600	1.130.215.600
Tăng trong kỳ	178.750.000	178.750.000
Mua trong kỳ	178.750.000	178.750.000
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 31/12/2024	1.308.965.600	1.308.965.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
* Số dư tại 01/01/2024	883.438.986	883.438.986
Tăng trong kỳ	154.607.499	154.607.499
Khấu hao trong kỳ	154.607.499	154.607.499
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 31/12/2024	1.038.046.485	1.038.046.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
* Số dư tại 01/01/2024	246.776.614	246.776.614
* Số dư tại 31/12/2024	270.919.115	270.919.115

7. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	77.144.485.883	-	-	77.144.485.883
Nhà và quyền sử dụng đất	77.144.485.883			77.144.485.883
Giá trị hao mòn lũy kế	7.961.661.715	2.170.089.830	-	10.131.751.545
Nhà và quyền sử dụng đất	7.961.661.715	2.170.089.830	-	10.131.751.545
Giá trị còn lại	69.182.824.168	-	2.170.089.830	67.012.734.338
Nhà và quyền sử dụng đất	69.182.824.168	-	2.170.089.830	67.012.734.338

8. Đầu tư vào Công ty con

- Công ty TNHH MTV Quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng
- Công ty Cổ phần Cơ điện Phục Hưng
- Công ty TNHH Đầu tư PHK
- Công ty Cổ phần Phú Lâm

Cộng

Tỷ lệ góp vốn

31/12/2024

01/01/2024

100%

20.000.000.000

20.000.000.000

65%

3.500.000.000

3.500.000.000

100%

60.000.000

60.000.000

73,75%

99.200.000.000

70.400.000.000

122.760.000.000

93.960.000.000

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng
- Công ty Cổ phần Machino an Phú
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Thịnh Phát
- Công ty TNHH Phát triển nhà Phước Trường Hưng

Cộng

31/12/2024

01/01/2024

82.800.000.000

82.800.000.000

38.700.000.000

38.700.000.000

82.722.000.000

82.722.000.000

1.217.073.000

-

205.439.073.000

204.222.000.000

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.642.000	24.642.000
Cộng	24.642.000	24.642.000
11. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	38.053.233.319	13.048.900.428
Cộng	38.053.233.319	13.048.900.428
12. Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP ĐTXD phát triển Việt Tiếp	4.671.154.361	5.565.985.255
- Công ty cổ phần Fountech	9.265.073.171	14.530.146.342
- Công ty Cổ phần xây dựng PHCONS	10.238.571.253	29.815.684.116
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Đại Minh	7.415.966.417	15.356.136.142
- Công ty CP SX dịch vụ và thương mại Phát Linh	756.847.000	2.204.636.570
- Công ty CP Kycons	-	13.427.965.765
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng 7	90.345.790.938	51.153.530.307
- Công ty Cổ phần xây dựng Lâm Hoàng Anh	3.275.410.540	44.724.776.942
- Công ty TNHH Văn Lang	62.306.591.471	46.680.907.046
- Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng	7.669.446.114	-
- Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	2.937.891.922	27.979.821.329
- Công ty Cổ phần VIMECO	7.973.088.199	3.594.735.919
- Phải trả người bán khác	491.260.209.072	402.085.811.546
Cộng	698.116.040.458	657.120.137.279
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.468.855.066	122.255.523.967
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Thành phố Hà Nội	120.315.600.000	
- Công ty TNHH Lạc Việt Quy Nhơn	63.105.278.434	42.974.568.046
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tổng hợp	-	22.695.621.998
- Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Quốc gia	17.164.359.760	20.596.892.587
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.365.987.803
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Syrena Việt Nam	4.216.410.605	-
- Công ty CP tập đoàn MIK Group Việt Nam	55.000.000.000	-
- Tổng công ty quản lý bay Việt Nam - công ty TNHH	9.961.244.279	-
- Trả trước của các đối tượng khác	61.878.591.663	79.641.260.973
Cộng	334.110.339.807	292.529.855.374

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT	1.396.594.136	54.916.177
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	2.884.270.849	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	452.154.864	444.569.618
Cộng	4.733.019.849	499.485.795

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
- Kinh phí công đoàn	782.531.095	857.115.214
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả cổ tức	691.395.985	607.129.230
- Phải trả, phải nộp khác	25.974.095.030	40.661.182.726
Cộng	27.448.022.110	42.125.427.170

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	1.284.426.368.888	1.269.612.059.582
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.274.266.590.881	1.269.323.259.582
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	9.593.178.105	-
- Nợ thuê tài chính	277.799.902	-
- Các khoản vay khác	288.800.000	288.800.000
Vay dài hạn	5.870.150.000	10.829.427.127
Cộng	1.290.296.518.888	1.280.441.486.709

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	506.819.270.000	67.567.846.314	0	-	13.000.000.000	58.069.088.042	645.456.204.356
Lợi nhuận trong kỳ						2.802.975.399	2.802.975.399
Chia cổ tức						(25.340.963.500)	(25.340.963.500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi						(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Chi Quỹ ĐTP					(29.000.000)	-	(29.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	506.819.270.000	67.567.846.314	-	-	12.971.000.000	32.531.099.941	619.889.216.255

b- Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31/12/2024	01/01/2024
Trong đó cổ phiếu phổ thông	50.681.927	50.681.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.681.927	50.681.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	541.796.884.667	590.519.997.500
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	536.422.075.142	586.744.734.861
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	5.374.809.525	3.775.262.639
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	541.796.884.667	590.519.997.500
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
Giá vốn	541.226.903.902	565.497.969.348
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	536.296.998.171	563.238.726.595
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	4.929.905.731	2.259.242.753
Cộng	541.226.903.902	565.497.969.348
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	31.503.964.673	4.889.023.100
- Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư		
Cộng	31.503.964.673	4.889.023.100
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2.157.883.300	14.253.510.579
- Chi phí tài chính khác	751.939.510	443.526.930
Cộng	2.909.822.810	14.697.037.509
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Tổng LN kế toán trước thuế	10.052.194.914	2.236.998.741
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2.553.749.164	245.313.383
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.339.843.995	1.464.468.559
- Thu nhập chịu thuế	11.266.100.083	1.017.843.565
- Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN	2.253.220.017	203.568.713
- Thuế TNDN tương ứng phần chi phí lãi vay vượt định mức các năm trước	7.042.491.600	
- Tổng chi phí thuế TNDN	9.295.711.617	203.568.713

010
CỔ
CỔ
XÂY
PHỤ
HỒI
TƯ

VII. Các thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan

		<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		2.293.768.627	869.348.712
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	2.070.887.452	649.757.905
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	222.881.175	217.646.363
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	-	1.944.444
Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)			
Mua hàng hóa và dịch vụ		32.190.497.647	65.444.613.472
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	22.648.220.034	12.635.818.201
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	9.542.277.613	52.808.795.271
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các khoản phải thu khách hàng		37.611.310.424	83.746.207.093
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	4.802.037.614	14.386.963.858
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	6.807.035.906	12.568.753.331
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	26.002.236.904	56.790.489.904
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các khoản phải thu khác		30.624.419.403	29.116.701.637
- Công ty Cổ phần Phú Lâm	Công ty con	29.284.575.408	27.555.430.202
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	1.339.843.995	1.558.056.435
- Công ty TNHH Đầu tư PHK	Công ty con	-	3.215.000
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Các khoản phải trả người bán		8.734.714.235	22.521.414.409
- Công ty TNHH MTV quản lý TBXD Phục Hưng	Công ty con	8.734.714.235	14.285.681.296
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con		8.235.733.113
		<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trả trước người bán		7.128.642.532	
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	Công ty con	7.128.642.532	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Quý 4/2024</u>
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao	739.606.500
Ban tổng giám đốc	Lương	1.176.464.104

2. Số liệu so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

